BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP HỒ CHÍ MINH

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
NĂM 2017

TP. Hồ Chí Minh, 02/2017

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐH GTVT TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2017

1. Thông tin chung về trường (Tính đến ngày 10 tháng 2 năm 2017)

1.1 Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: **Trường Đại học Giao thông Vận tải Tp.HCM**
- Địa chỉ: Số 2, D3, khu Văn Thánh Bắc, P.25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 84 8 35106171 Fax: 84 8 3 898 0456
- E-mail: ut-hcmc@ut.edu.vn
- Website: www.ut.edu.vn
- Sứ mệnh của nhà trường:

Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, cán bộ quản lý trình độ đại học, sau đại học, trên đại học về giao thông vận tải; Tổ chức nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giao thông vận tải và các lĩnh vực có liên quan phục vụ cho sự nghiệp Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

1.2 Qui mô đào tạo

Nhóm ngành	**Quy mô hiện tại**			
	ĐH		**CĐSP**	
	GD chính quy (ghi rõ số NCS, số học viên cao học, số SV đại học, cao đẳng)	GDTX (ghi rõ số SVĐH, CĐ)	GD chính quy	GDTX
Nhóm ngành V	18 NCS; 539 CH; 7545 ĐH; 345CĐ	0	0	0
Nhóm ngành VII	7 NCS; 235 CH; 2530 ĐH; 365 CĐ	0	0	0
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ)	11,584	0	0	0

1.3 Thông tin về tuyển sinh chính qui của năm 2015 và 2016

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm 2015 và 2016

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc Gia tại các cụm thi do các trường Đại học chủ trì

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm 2015 và 2016 (theo điểm của kỳ thi THPT Quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2015			Năm tuyển sinh 2016		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành V [gồm 2 tổ hợp xét tuyển là A (toán, lý, hóa) và A1 (toán, lý, anh)]; điểm xét tuyển 2 tổ hợp như nhau, trong đó năm 2015 toán nhân hệ số 2, năm 2016 không nhân hệ số.		**1519**			**1618**	
- Ngành Kỹ thuật Cơ khí	260	248	28.42	330	414	19.25
- Ngành Kỹ thuật tàu thủy	140	141	25.50	150	115	16
- Ngành Kỹ thuật Điện, điện tử	360	314	27.83	100	162	19
- Ngành Kỹ thuật Điện tử, truyền thông				110	49	17
- Ngành Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa				120	125	20
- Ngành Kỹ thuật Công trình Xây dựng	280	242	27.58	290	283	19.5
- Ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	400	378	26.67	370	285	18
- Ngành Công nghệ thông tin	130	123	27.50	100	143	19
- Ngành Truyền thông và mạng máy tính	80	73	26.58	90	42	16
Nhóm ngành VII		**935**			**852**	
- Ngành Khoa học Hàng hải [(gồm 2 tổ hợp xét tuyển là A (toán, lý, hóa) và A1 (toán, lý, anh)]; điểm xét tuyển 2 tổ hợp như nhau, trong đó năm 2015 toán nhân hệ số 2, năm 2016 không nhân hệ số; gồm các chuyên ngành:						
+ Điều khiển tàu biển	160	451	24.83	310	338	17

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2015			Năm tuyển sinh 2016		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
+ *Vận hành khai thác máy tàu biển*	110		23.75			16
+ *Thiết bị năng lượng tàu thủy*	60		21.25			16
+ *Quản lý hàng hải*						16
- Ngành Kỹ thuật Môi trường [(gồm 3 tổ hợp xét tuyển là A (toán, lý, hóa) và A1 (toán, lý, anh), D (toán, văn, anh)]; điểm xét tuyển 3 tổ hợp như nhau, bắt đầu tuyển sinh năn 2016.	0	0	0	50	49	16
- Ngành Kinh tế vận tải [(gồm 3 tổ hợp xét tuyển là A (toán, lý, hóa) và A1 (toán, lý, anh), D (toán, văn, anh)]; điểm xét tuyển 3 tổ hợp như nhau.	200	181	21.00	200	210	20
- Ngành Khai thác vận tải [(gồm 3 tổ hợp xét tuyển là A (toán, lý, hóa) và A1 (toán, lý, anh), D (toán, văn, anh)]; điểm xét tuyển 3 tổ hợp như nhau.	150	144	22.00	100	112	21.5
- Ngành Kinh tế xây dựng [(gồm 3 tổ hợp xét tuyển là A (toán, lý, hóa) và A1 (toán, lý, anh), D (toán, văn, anh)]; điểm xét tuyển 3 tổ hợp như nhau.	170	159	20.50	100	143	19
GV các môn chung	93					
Tổng		**2454**			**2470**	

2. Các thông tin tuyển sinh năm 2017

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

1. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp. Nếu người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT

2. Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định:

- Đối với các chuyên ngành thuộc ngành Khoa học Hàng hải (đối với sinh viên đi biển:

+ Các ngành D840106-101, H840106-101, D840106-102 yêu cầu: đảm bảo sức khoẻ học tập; tổng thị lực hai mắt phải đạt 18/10 trở lên, không mắc bệnh mù màu, phải nghe rõ khi nói thường cách 5m và nói thầm cách 0.5m và có cân nặng từ 45 kg trở lên.

+ Thí sinh thi vào các ngành D840106-101, H840106-101 phải có chiều cao: nam từ 1.64m, nữ từ 1.60m trở lên.

+ Thí sinh thi vào ngành D840106-102 phải có chiều cao: nam từ 1.61m, nữ từ 1.58m trở lên.

- Đối với người khuyết tật được UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Hiệu trưởng Nhà trường xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.2 Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trên cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc Gia

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh 2017: Chỉ tiêu theo phương thức đào tạo đại học (chi tiết theo ngành như trong mục 2.6)

- Chỉ tiêu đào tạo Đại học chính quy đại trà: **2260 sv**

- Chỉ tiêu đào tạo Đại học chất lượng cao: **390 sv**

- Chỉ tiêu đào tạo Đại học liên thông chính quy: **100 sv**

Tổng chỉ tiêu đại học chính qui: 2.750sv.

2.5. Điều kiện và điểm nhận ĐKXT

- Điều kiện ĐKXT: Tất cả các thí sinh đáp ứng đủ theo mục 2.1 thì được ĐKXT.

- Điểm nhận ĐKXT: Theo điểm đảo bảo ngưỡng chất lượng của Bộ GD&ĐT.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

2.6.1 Mã trường: **GTS**

2.6.2 Thông tin về mã ngành, tổ hợp xét tuyển và chỉ tiêu cụ thể từng ngành

a) Hệ Đại học chính quy

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
1.	Khoa học Hàng hải *(Chuyên ngành: Điều khiển tàu biển)*	52840106-101	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	100
2.	Khoa học Hàng hải *(Chuyên ngành: Vận hành khai thác máy tàu biển)*	52840106-102	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	80
3.	Khoa học Hàng hải *(Chuyên ngành: Thiết bị năng lượng tàu thủy)*	52840106-103	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	60
4.	Khoa học Hàng hải *(Chuyên ngành: Quản lý hàng hải)*	52840106-104	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	50
5.	Kỹ thuật môi trường	52520320	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Hóa, Sinh	50
6.	Kỹ thuật điện, điện tử *(Chuyên ngành: Điện và tự động tàu thuỷ, Điện công nghiệp, Hệ thống điện giao thông)*	52520201	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	140
7.	Kỹ thuật điện tử, truyền thông *(Chuyên ngành Điện tử viễn thông)*	52520207	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	80
8.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá *(Chuyên ngành Tự động hoá công nghiệp)*	52520216	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	110
9.	Kỹ thuật tàu thuỷ *(Chuyên ngành: Thiết kế thân tàu thuỷ, Công nghệ đóng tàu thuỷ, Thiết bị năng lượng tàu thuỷ, Kỹ thuật công trình ngoài khơi)*	52520122	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	160
10.	Kỹ thuật cơ khí *(Chuyên ngành: Cơ giới hoá xếp dỡ, Cơ khí ô tô, Máy xây dựng, Cơ khí tự động)*	52520103	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	300
11.	Công nghệ thông tin	52480201	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	100
12.	Truyền thông và mạng máy tính	52480102	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	80

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
13.	Kỹ thuật công trình xây dựng *(Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật kết cấu công trình, Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm)*	52580201	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	240
14.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông *(Chuyên ngành: Xây dựng công trình thuỷ, Xây dựng cầu hầm, Xây dựng đường bộ, Quy hoạch và thiết kế công trình giao thông, Xây dựng đường sắt – Metro)*	52580205	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	340
15.	Kinh tế xây dựng *(Chuyên ngành: Kinh tế xây dựng, Quản lý dự án xây dựng)*	52580301	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh	120
16.	Kinh tế vận tải *(Chuyên ngành Kinh tế vận tải biển)*	52840104	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh	150
17.	Khai thác vận tải *(Chuyên ngành: Quản trị Logistic và vận tải đa phương thức)*	52840101	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh	100

b) Hệ Đại học chất lượng cao

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
1.	Khoa học Hàng hải *(Chuyên ngành: Điều khiển tàu biển)*	H840106-101	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	30
2.	Kỹ thuật điện tử, truyền thông *(Chuyên ngành Điện tử viễn thông)*	H520207	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	30
3.	Kỹ thuật cơ khí *(Chuyên ngành: Cơ khí ô tô)*	H520103	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	60
4.	Kỹ thuật công trình xây dựng	H580201	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	60

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
5.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	H580205	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh	60
6.	Kinh tế xây dựng	H580301	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh	30
7.	Kinh tế vận tải	H840104	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh	60
8.	Khai thác vận tải *(Chuyên ngành: Quản trị Logistic và vận tải đa phương thức)*	H840101	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh	60

2.6.3 Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp

Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp như nhau (không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp).

2.6.4 Quy định về các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

Nếu có nhiều thí sinh cùng bằng điểm thì ưu tiên thí sinh có điểm thi môn toán cao hơn.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/ thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo..

2.7.1 Thời gian xét tuyển:

Theo quy chế tuyển sinh và qui định của Bộ GD&ĐT

2.7.2 Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 1 cùng lúc với Hồ sơ đăng ký kỳ thi THPT Quốc gia;

- Các đợt đăng ký xét tuyển bổ xung thí sinh nộp ĐKXT sơ tại trường hoặc nộp online qua cổng thông tin của trường.

2.7.3 Điều kiện xét tuyển:

Thí sinh đáp ứng đủ theo mục 2.1 thì được ĐKXT

2.8. Chính sách ưu tiên: Tổ chức tuyển thẳng; tổ chức Ưu tiên xét tuyển;..

Theo quy định tại điều 7 Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành qui chế Tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy.

2.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển

Theo quy định của Bộ GD&ĐT và Bộ Tài chính.

2.10. Các nội dung khác (không trái quy định)....

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1 Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 231.795m2

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 27.708m2

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có). 120 phòng với 960 sinh viên; năm 2018 có thêm 140 phòng với trên 1000 sinh viên.

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên phòng TN, TH	Trang thiết bị
1	P.LAB Cơ khí động lực và kiểm định C009	Máy cân bằng động hệ trục, các thiết bị phụ trợ
2	PTN Môi Trường C007A	Bộ phân tích BOD, máy ly tâm, máy đo thời tiết và cá thiết bị khác
3	Kéo nén và Vật liệu xây dựng C008	Máy kéo nén bằng thủy lực, máy kéo nén vạn năng 100 tấn,....
4	Phòng Hải đồ F202	Hải đồ, bàn thao tác, máy chiếu..
5	Phòng TH GMDSS F203	Bộ mô phỏng GMDSS và các thiết bị phụ trợ
6	Phòng TH Hải đồ điện tử D.205	Máy tính, phần mềm mô phỏng và các thiết bị phụ trợ
7	Phòng TH ARPA D.205	Máy tính, phần mềm mô phỏng và các thiết bị phụ trợ
8	Phòng Mô phỏng buồng máy và xếp dỡ hàng	Máy tính, màn hình kép, máy chiếu

STT	Tên phòng TN, TH	Trang thiết bị
9	Phòng Mô phỏng buồng lái tàu biển cực lớn	Bộ mô phỏng buồng lái và các thiết bị phụ trợ
10	Phòng Mô phỏng buồng lái tàu biển	Bộ mô phỏng buồng lái và các thiết bị phụ trợ
11	Phòng Mô phỏng buồng lái tàu nhỏ	Bộ mô phỏng buồng lái và các thiết bị phụ trợ
12	Phòng hướng dẫn mô phỏng buồng lái	Màn hình, camera, máy chiếu
13	Phòng CBT	Máy tính, tai nghe, máy chiếu
14	Phòng Thực hành sơ cứu D001	Các thiết bị y tế dùng thực hành sơ cứu
15	Khu huấn luyện Hàng hải	Xuồng cứu sinh và các thiết bị hàng hải khác
16	Phòng TH Máy tàu thủy 1	Động cơ diesel, máy phát điện, hệ thống điều khiển, phần mềm mô phỏng buồng máy,...
17	Xưởng tàu thực tập UT- Glory	Buồng máy, buồng lái, ...
18	Hồ bơi	
19	Phòng mô phỏng GMDSS C002	Bộ mô phỏng GMDSS và các thiết bị phụ trợ
20	Phòng TNTH Hệ thống viễn thông	Các thiết bị thí nghiệm thực hành xung – số
21	Phòng TH Truyền thông và mạng máy tính D504, B008	Máy chủ, Router, máy chiếu,...
22	Phòng TN Kỹ thuật ĐK Tự động D602	Máy kiểm tra tổng hợp các thiết bị vô tuyến, máy phát tín hiệu, máy tạo xung,...
23	Phòng TN Tự động hóa Công nghiệp D603	Bộ điều khiển lập trình, các mô hình thí nghiệm kỹ thuật điều khiển,...
24	Phòng TN Hệ thống điện tàu thủy D605	Thiết bị mô phỏng hệ thống lực đẩy tàu thủy, mô hình tự động hóa hệ thống điện tàu thủy,...
25	Phòng Thiết kế máy D502	Máy tính, máy chiếu,....
26	Phòng TH TN CAD/CAM/CNC H007	Máy phay, máy tiện CNC và các thiết bị phụ trợ..

STT	Tên phòng TN, TH	Trang thiết bị
27	Xưởng Nguội I.001	Máy khoan, máy mài,....
28	Xưởng Tiện I.002	Máy phay, máy tiện,...
29	Phòng TN Ô tô I.101	Các mô hình, thiết bị kiểm tra tổng hợp ô tô,...
30	Phòng TH Ô tô I.102	Các mô hình, thiết bị về ô tô,...
31	Phòng TN Điện công nghiệp I.201	Bộ thực tập tay nghề điện tử, máy tính, máy chiếu,...
32	Phòng TT Tay nghề thợ điện I.202	Các mô hình thực tập máy điện, mạch điện, an toàn điện, khí cụ điện,...
33	Phòng TH Thuyền nghệ Q12 I301	Các thiết bị thuyền nghệ..
34	Phòng TH Kỹ thuật tàu thủy I302	Mô hình tàu và các thiết bị liên quan
35	Phòng TH Nguyên lý chi tiết máy I.401	Các loại thước cặp, panme, ly hợp, bộ truyền vi sai,...
36	Phòng TN Điện Công nghiệp I.402	Bộ thí nghiệm điện tử công suất, máy tính, máy chiếu và các thiết bị phụ trợ
37	Xưởng Hàn I.403	Máy hàn và các thiết bị phụ trợ...
38	Phòng TH Máy 2 - M003	Các mô hình thực hành máy tàu thủy
39	Phòng TH Máy xếp dỡ và xây dựng M004	Máy xếp dỡ và các thiết bị phụ trợ
40	Phòng TN Cầu đường Q12 - N002 -N003	Thiết bị thử sức chịu tải cọc theo PP biến dạng lớn, máy đo biến dạng động, ...
41	Phòng TN TH ô tô N.004	Ô tô, cầu nâng, thiết bị kiểm tra tổng hợp,....
42	Phòng TN TH Máy 1 - khu Q	Động cơ Diesel máy tàu thủy, máy phát điện,....

3.1.3. Thống kê các phòng học

STT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	12

3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	97
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	25
5	Số phòng học đa phương tiện	10

3.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng				
		Sách		E-book	Tạp chí	Tổng cộng
		Đầu sách	Bản sách			
1	Nhóm ngành V	5.293	72.043	1.454	35	6.782
2	Nhóm ngành VII	1.746	26.084	371	32	2.149

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

STT	Nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	ThS	TS	TSKH
I	**Nhóm ngành V**						
1	Trần Văn Trung					X	
2	Lê Quang Thành				X		
3	Cao Đào Nam				X		
4	Nguyễn Văn Thắng				X		
5	Thái Văn Nông				X		
6	Nguyễn Thành Sa					X	
7	Phạm Văn Thức				X		
8	Nguyễn Văn Giao				X		
9	Trần Đức Kết				X		
10	Dương Minh Thái				X		
11	Nguyễn Sỹ Châu			X			
12	Đào Xuân Mai				X		
13	Phan Quang Định				X		
14	Trịnh Thái Hưng				X		
15	Nguyễn Hữu Hường		X			X	
16	Phạm Thành Trung				X		
17	Đồng Văn Hướng		X			X	
18	Nguyễn Văn Hùng				X		
19	Thái Bá Đức				X		
20	Hoa Xuân Thắng				X		
21	Nguyễn Danh Chấn				X		
22	Lê Thanh Đức				X		
23	Lê Công Danh				X		
24	Trần Công Trí				X		
25	Nguyễn Văn Hoàng				X		

STT	Nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	ThS	TS	TSKH
26	Nguyễn Xuân Chiến				X		
27	Dương Lê Hùng				X		
28	Trần Thị Tuyết Trinh				X		
29	Trần Tiến Đạt				X		
30	Bùi Thái Dương				X		
31	Lê Văn An				X		
32	Võ Đình Hiếu				X		
33	Hồ Ngọc Thế Quang				X		
34	Trần Đình Quốc Thắng				X		
35	Diệp Lâm Kha Tùng				X		
36	Bùi Chấn Thạnh				X		
37	Lê Văn Trọng					X	
38	Phạm Thị Hồng Nga				X		
39	Trần Văn Công				X		
40	Nguyễn Văn Thuận			X			
41	Võ Công Phương					X	
42	Nguyễn Hữu Khương		X			X	
43	Lê Huỳnh Long			X			
44	Phan Thanh Minh				X		
45	Lê Ngọc Phúc					X	
46	Lại Nguyễn Duy				X		
47	Nguyễn Thái Hùng				X		
48	Chu Hồng Hải				X		
49	Nguyễn Thanh Hiếu				X		
50	Trần Kim Tâm				X		
51	Trần Thanh Vũ				X		
52	Trần Văn Thọ				X		
53	Nguyễn Quang Vinh				X		
54	Đoàn Văn Đồng				X		
55	Bùi Thị Bích Tuyền				X		
56	Lê Anh Uyên Vũ				X		
57	Trần Thị Bích Ngọc				X		
58	Phạm Thúy Oanh				X		
59	Nguyễn Quỳnh Anh				X		
60	Đậu Danh			X			
61	Phạm Công Thành					X	
62	Phùng Đức Bảo Châu				X		
63	Lưu Thiện Quang				X		
64	Trần Quốc Khải				X		
65	Đặng Xuân Kiên		X			X	
66	Trần Ngọc Nhân				X		
67	Đào Học Hải				X		

STT	Nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	ThS	TS	TSKH
68	Phạm Vương Quyền				X		
69	Nguyễn Bảo Trung				X		
70	Lê Quang Đức					X	
71	Trần Quang Vinh				X		
72	Nguyễn Hữu Chân Thành					X	
73	Đặng Hữu Thọ				X		
74	Lê Mạnh Thắng				X		
75	Nguyễn Hồng Phúc				X		
76	Khổng Hoài Hưng				X		
77	Uông Thanh Phong				X		
78	Nguyễn Thanh Sơn				X		
79	Nguyễn Thị Chính				X		
80	Lê Thị Ngọc Quyên				X		
81	Đoàn Diễm Vương				X		
82	Trịnh Kỳ Tài				X		
83	Nguyễn Minh Tâm			X			
84	Nguyễn Trọng Trung				X		
85	Nguyễn Minh Quyền				X		
86	Phạm Minh Châu			X			
87	Phan Thị Thúy Hoa				X		
88	Nguyễn Thị Hoa				X		
89	Đỗ Thị Nguyệt				X		
90	Phạm Thị Thanh Xuân				X		
91	Nguyễn Thị Phương Thư				X		
92	Lê Văn Quốc Anh					X	
93	Đặng Nhân Cách				X		
94	Bùi Trọng Hiếu				X		
95	Phan Chánh Minh				X		
96	Nguyễn Văn Diêu				X		
97	Vũ Đình Long				X		
98	Lê Quốc Tuấn				X		
99	Nguyễn Lương Anh Tuấn					X	
100	Trần Đức Doanh				X		
101	Trần Anh Quân				X		
102	Nguyễn Văn Huy				X		
103	Nguyễn Viết Cường				X		
104	Bùi Văn Thượng				X		
105	Mai Thái Sơn					X	
106	Phạm Chuẩn				X		
107	Nguyễn Minh Đức			X			
108	Trần Trung Nguyên				X		
109	Cao Hữu Vinh				X		

STT	Nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	ThS	TS	TSKH
110	Len Văn Nam			X			
111	Ngô Thanh Tuấn				X		
112	Mai Duy Phương				X		
113	Trần Anh Tuấn				X		
114	Phan Quốc Cường				X		
115	Nguyễn Thị Ngọc Thanh				X		
116	Trần Thị Mỹ Tiên				X		
117	Nguyễn Thị Khánh Tiên				X		
118	Tô Bá Lâm					X	
119	Lê Văn Dương			X			
120	Mai Ngọc Châu				X		
121	Lê Đức Thịnh			X			
122	Trần Quang Nhật				X		
123	Nguyễn Văn Tiến			X			
124	Nguyễn Ngọc Thạch				X		
125	Nguyễn Quang Minh				X		
126	Huỳnh Đệ Thủ				X		
127	Lê Minh Hưng				X		
128	Nguyễn Thị Bé Tám				X		
129	Trần Thiên Thanh					X	
130	Hà Thị Bích Phượng				X		
131	Phan Thị Hồng Nhung				X		
132	Nguyễn Thái Sơn			X			
133	Nguyễn Công Hà			X			
134	Bùi Dương Thế			X			
135	Nguyễn Hữu Gơ				X		
136	Phan Văn Quân		X			X	
137	Huỳnh Văn Chính				X		
138	Lê Văn Toàn				X		
139	Vũ Ngọc Bích		X			X	
140	Phạm Thị Thu Thanh				X		
141	Ngô Thị Mai Ka				X		
142	Vũ Thị Huyền				X		
143	Trần Vũ Hải Đăng				X		
144	Phạm Xuân Kiên				X		
145	Nguyễn Văn Công				X		
146	Nguyễn Anh Quân				X		
147	Nguyễn Đình Tuyển				X		
148	Trần Thị Thu Thảo			X			
149	Lê Đức Cảnh				X		
150	Đỗ Hùng Chiến					X	
151	Đặng Quốc Toàn				X		

STT	Nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	ThS	TS	TSKH
152	Đoàn Trung Việt				X		
153	Trần Thị Thảo				X		
154	Nguyễn Thị Ngọc Hoa				X		
155	Nguyễn Thị Lan Anh			X			
156	Vũ Trường Vũ		X			X	
157	Nguyễn Hữu Lân		X			X	
158	Huỳnh Minh Phước					X	
159	Trần Hùng Cường				X		
160	Nguyễn Thị Thanh Hương				X		
161	Nguyễn Thành Đạt		X			X	
162	Phạm Quốc Trí				X		
163	Trần Văn Đức				X		
164	Đỗ Thanh Tùng				X		
165	Nguyễn Tuấn Kiệt				X		
166	Dương Minh Hải				X		
167	Hồ Việt Dũng				X		
168	Nguyễn Chí Trung				X		
169	Trần Văn Nhân				X		
170	Đặng Viết Cường				X		
171	Trương Phước Trí				X		
172	Huỳnh Thế Vỹ				X		
173	Nguyễn Phương Thảo				X		
174	Nguyễn Dịu Hương				X		
175	Nguyễn Tam Hùng				X		
176	Phạm Anh Nam				X		
177	Nguyễn Duy				X		
178	Hoàng Ngọc Tiến				X		
179	Lê Hoàng An				X		
180	Đỗ Thành Chung				X		
181	Đỗ Minh Duy					X	
182	Nguyễn Lê Du				X		
183	Hoàng Lý Ngọc Khôi				X		
184	Ngô Văn Tình				X		
185	Trịnh Bá Thắng				X		
186	Nguyễn Hồng Diễn				X		
187	Nguyễn Thuế Quý			X			
188	Nguyễn Phi Long				X		
189	Lại Văn Quí			X			
190	Cao Anh Khoa			X			
191	Nguyễn Khiết				X		
192	Nguyễn Trung Hiếu			X			
193	Nguyễn Văn Thông			X			

STT	Nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	ThS	TS	TSKH
194	Trần Trọng Nhân					X	
195	Nguyễn Hải Dương				X		
196	Bùi Thị Thùy Duyên					X	
197	Lê Thị Khuyên				X		
198	Hồ Thị Thu Hồng				X		
199	Mai Nguyễn Quế Thanh				X		
200	Phạm Ngọc Sáng				X		
201	Trần Viết Khánh				X		
202	Huỳnh Văn Thành				X		
203	Hoàng Quốc Tuấn				X		
204	Đoàn Thị Nghĩa				X		
205	Lê Quang Thông			X			
206	Phạm Tiến Cường					X	
207	Hoàng Hà			X			
208	Đặng Xuân Trường				X		
209	Trần Đức Chính	X					X
210	Nguyễn Duy Hưng				X		
211	Nguyễn Vĩnh Hiệp				X		
212	Lữ Xuân Đại				X		
213	Nguyễn Tấn				X		
214	Nguyễn Anh Tuấn				X		
215	Phạm Duy Sang			X			
216	Phạm Quang Dũng			X			
217	Đặng Xuân Oanh			X			
218	Nguyễn Văn Minh				X		
219	Đặng Thị Trang					X	
220	Nguyễn Đức Hồng Vân				X		
221	Hoàng Quỳnh Anh				X		
222	Võ Thúy Hằng			X			
223	Nguyễn Quốc Hiển					X	
224	Nguyễn Anh Tuấn				X		
225	Hà Ngọc Trường			X			
226	Võ Văn Nam				X		
227	Nguyễn Đức Trình				X		
228	Nguyễn Khánh Lân					X	
229	Lê Xuân Hồng				X		
230	Lê Thanh Bình			X			
231	Bùi Thị Ninh				X		
232	Nguyễn Hữu Huy					X	
233	Trương Minh Đức						
234	Trịnh Văn Chính		X			X	
235	Lê Kinh Vĩnh					X	

STT	Nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	ThS	TS	TSKH
236	Phạm Minh Châu				X		
237	Đoàn Hồng Đức				X		
238	Nguyễn Văn Long					X	
239	Khuất Thị Hạnh				X		
240	Hồ Thị Hoàng Nhi				X		
241	Nguyễn Bá Hoàng		X			X	
242	Vũ Hồng Nghiệp					X	
243	Võ Vĩnh Bảo				X		
244	Lê Hồng Lam				X		
245	Phan Quốc Bảo					X	
246	Mai Lựu					X	
247	Nguyễn Đình Mậu				X		
248	Phạm Đệ				X		
249	Vương Tấn Đức					X	
250	Nguyễn Tiến Thủy					X	
251	Nguyễn Tri Phương				X		
252	Nguyễn Tuấn Anh					X	
253	Nguyễn Trọng Tâm					X	
254	Mai Hồng Hà				X		
255	Phạm Minh Giang				X		
256	Trần Văn Thu				X		
257	Vũ Văn Nghi					X	
258	Trịnh Thanh Kiên				X		
259	Phạm Ngọc Thạch					X	
260	Nguyễn Thị Vân Anh				X		
261	Trần Thiện Lưu					X	
262	Trần Văn Phúc				X		
263	Phạm Phương Nam				X		
264	Nguyễn Hoàng Hải					X	
265	Huỳnh Ngọc Vân				X		
266	Huỳnh Thị Ánh Tuyết				X		
267	Nguyễn Thị Thu Trà				X		
268	Chu Thị Thủy			X			
269	Lê Quang Phúc				X		
270	Trần Quang Phú					X	
271	Cù Minh Đạo				X		
272	Phạm Quang Vũ				X		
273	Nguyễn Anh Sơn				X		
274	Hoàng Trọng Hiệp				X		
275	Đồng Minh Hảo				X		
	Tổng của nhóm ngành	***1***	***11***	***31***	***195***	***48***	***1***
II	**Nhóm ngành VII**						

STT	Nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	ThS	TS	TSKH
1	Nguyễn Văn Khoảng					X	
2	Nguyễn Văn Hinh					X	
3	Nguyễn Quốc Thịnh				X		
4	Vũ Văn Trung				X		
5	Mai Văn Thành				X		
6	Bùi Văn Hùng				X		
7	Nguyễn Huỳnh Lưu Phương				X		
8	Hứa Tấn Thành				X		
9	Nguyễn Thành Luân				X		
10	Trần Quang Đạo			X			
11	Phạm Thị Nga					X	
12	Nguyễn Thị Len				X		
13	Nguyễn Thị Hải Bình				X		
14	Đặng Thị Bích Hoài				X		
15	Nguyễn Thị Hải Vân				X		
16	Nguyễn Thị Hoàng Lan				X		
17	Nguyễn Thị Cẩm Huyền				X		
18	Chu Thị Huệ				X		
19	Nguyễn Thị Hồng Thu				X		
20	Nguyễn Thị Minh Hạnh				X		
21	Đặng Thị Ngọc Thảo			X			
22	Lê Thị Hồng Huế				X		
23	Tô Thị Hải			X			
24	Lê Phúc Hòa					X	
25	Nguyễn Thúy Hà				X		
26	Nguyễn Văn Tiếp				X		
27	Đỗ Đức Minh			X			
28	Lê Võ Tòng			X			
29	Nguyễn Anh Tuấn				X		
30	Hồ Thị Thu Hòa		X			X	
31	Tô Thị Hằng				X		
32	Bùi Thị Bích Liên				X		
33	Tô Thị Bích Ngọc				X		
34	Trần Thị Anh Tâm				X		
35	Lê Thị Bảy			X			
36	Nguyễn Thị Hạnh Tâm				X		
37	Nguyễn Thị Trang				X		
38	Đỗ Thị Thu				X		
39	Nguyễn Phùng Hưng		X			X	
40	Bùi Trọng Hùng				X		
41	Nguyễn Mạnh Hùng A				X		
42	Nguyễn Mạnh Hùng B			X			

STT	Nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	ThS	TS	TSKH
43	Đặng Thanh Nam				X		
44	Nguyễn Lê Huy				X		
45	Nguyễn Đức Học				X		
46	Nguyễn Quốc Thăng			X			
47	Đỗ Thành Sen				X		
48	Nguyễn Xuân Thành					X	
49	Lê Tròn Vình				X		
50	Chung Nghĩa			X			
51	Trần Nhất Vũ				X		
52	Nguyễn Phước Quý Phong					X	
53	Đinh Quang Tích						
54	Nguyễn Ngọc Duyệt				X		
55	Vũ Quốc Sang				X		
56	Hoàng Ngọc Thành			X			
57	Hồng Tấn Giàu				X		
58	Hà Thiếu Sang				X		
59	Nguyễn Văn Cang				X		
60	Phạm Việt Anh				X		
61	Phạm Anh Tuấn				X		
62	Lê Khôi				X		
63	Nguyễn Phú Hòa				X		
64	Phạm Ngọc Hà				X		
65	Nguyễn Thị Thanh Nga				X		
66	Lê Văn Ty					X	
67	Bùi Thế Anh				X		
68	Nguyễn Phượng Vi Thể				X		
69	Nguyễn Văn Thư		X			X	
70	Nguyễn Xuân Phương		X			X	
71	Võ Văn Bình				X		
72	Lê Vinh Phan				X		
73	Đặng Khắc Phượng Hoàng			X			
74	Phạm Quang Hòa Bình				X		
75	Đồng Văn Đức			X			
76	Cổ Tấn Anh Vũ				X		
77	Trần Đình Long				X		
78	Nguyễn Thành Nhật Lai				X		
79	Lê Văn Đại				X		
80	Nguyễn Tiền Phương				X		
81	Vũ Văn Sang			X			
82	Nguyễn Anh Tuấn			X			
83	Nguyễn Xuân Thành			X			
84	Trần Văn Khải			X			

STT	Nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	ThS	TS	TSKH
85	Nguyễn Thị Phương			X			
86	Lê Văn Vang					X	
87	Ngô Duy Nam					X	
88	Lê Hữu Sơn		X			X	
89	Nguyễn Phúc Hải				X		
90	Bùi Hồng Dương					X	
91	Hoàng Văn Sĩ				X		
92	Phan Cao An Trường				X		
93	Trần Hồng Thanh				X		
94	Nguyễn Duy Trinh					X	
95	Vũ Minh Thái				X		
96	Vũ Hồng Nhật			X			
97	Lê Văn Đồng				X		
98	Nguyễn Văn Năm			X			
99	Nguyễn Duy Tân				X		
100	Nguyễn Thành Vạn				X		
101	Nguyễn Văn Phúc				X		
102	Châu Thanh Hiếu				X		
103	Cao Văn Hoàn				X		
104	Nguyễn Đức Chuẩn			X			
105	Nguyễn Sơn Tùng			X			
106	Phạm Văn Chiến				X		
107	Trương Thanh Hải			X			
108	Nguyễn Văn Quý				X		
109	Lê Hữu Cường			X			
110	Vũ Hải Nam				X		
111	Nguyễn Văn Bình				X		
112	Phạm Văn Thành			X			
113	Nguyễn Đức Hiếu				X		
114	Trần Quang Tân			X			
115	Phạm Văn Đức			X			
116	Lê Vinh Trịnh			X			
117	Phạm Văn Thành			X			
118	Phạm Văn Khải			X			
119	Bùi Văn Luyện			X			
120	Trần Sỹ			X			
121	Phạm Thị Anh					X	
122	Mai Thị Hải Hà					X	
123	Nguyễn Thị Bảo Ngọc			X			
124	Lê Thị Mỹ Sen Den			X			
125	Nguyễn Thị Cát Tường				X		
	Tổng của nhóm ngành	***0***	***5***	***33***	***74***	***18***	

STT	Nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	ThS	TS	TSKH
III	**Giảng viên các môn chung**						
1	Hồ Văn Lừng				X		
2	Trần Vĩnh Hòa				X		
3	Nguyễn Đình Dự			X			
4	Phạm Thanh Vân				X		
5	Huỳnh Thị Thu Hằng			X			
6	Nguyễn Thị Nở			X			
7	Trịnh Thị Duyên			X			
8	Vũ Phương Liên			X			
9	Nguyễn Thị Mộng Tưởng			X			
10	Ngô Thị Phương Thảo			X			
11	Bùi Minh Tiến				X		
12	Lê Thanh Tú				X		
13	Nguyễn Văn Phương				X		
14	Tạ Duy Nuôi				X		
15	Nguyễn Trọng Nhân				X		
16	Bùi Vũ Thế Đức				X		
17	Nguyễn Phúc Hưng				X		
18	Trần Hoàng Anh				X		
19	Nguyễn Thị Kim Cúc				X		
20	Trần Thị Tú Anh				X		
21	Phạm Lê Minh Châu				X		
22	Trần Kim Hiền				X		
23	Nguyễn Thị Mỹ Châu				X		
24	Trần Thị Cẩm Thơ				X		
25	Nguyễn Thị Hải Hà				X		
26	Đặng Thị Dao Chi				X		
27	Tô Mỹ Viện				X		
28	Hồng Đông Anh Chi				X		
29	Võ Thụy Ngọc Dung				X		
30	Trần Khánh Tuyết				X		
31	Trần Thị Nguyệt Minh				X		
32	Đặng Trương Thanh Thúy				X		
33	Đào Thế Anh			X			
34	Khúc Thủy Liên				X		
35	Nguyễn Thị Xuân Thủy				X		
36	Vũ Thị Lan Anh					X	
37	Hoàng Thị Thu Trang					X	
38	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh					X	
39	Nguyễn Thúy Hồng Vân					X	
40	Hồ Thị Hằng			X			
41	Phan Thúy Hà			X			

STT	Nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	ThS	TS	TSKH
42	Nguyễn Thị Hồng				X		
43	Ngô Thị Thanh Hà				X		
44	Huỳnh Văn Tùng				X		
45	Nguyễn Văn Tấn				X		
46	Trần Đình Tướng				X		
47	Lê Văn Toàn				X		
48	Đinh Quang Đức				X		
49	Huỳnh Kim Truyện			X			
50	Trần Lê Hoàng				X		
51	Huỳnh Nhật Vỹ				X		
52	Trần Minh Quang				X		
53	Hà Anh Tuấn				X		
54	Nguyễn Trí Đạt				X		
55	Đinh Tiến Dũng				X		
56	Trần Ngọc Hậu				X		
57	Phạm Thị Hiền				X		
58	Trần Thị Thùy Dương				X		
59	Trương Thị Dung				X		
60	Nguyễn Thị Thanh Hà				X		
61	Nguyễn Thị Huyền Nga				X		
62	Võ Thị Thu Thủy				X		
63	Văn Thị Kim Xuyến				X		
64	Hà Nguyễn Thùy Linh				X		
65	Lê Thị Hồng Vân				X		
66	Phạm Thị Thúy				X		
67	Lê Thị Thanh				X		
68	Phan Minh Vượng				X		
69	Trần Văn Thành				X		
70	Nguyễn Thị Hằng				X		
71	Trần Thái Nguyên			X			
72	Trương Đức Quỳnh				X		
73	Nguyễn Đăng Khoa				X		
74	Trần Quốc Việt				X		
75	Trần Thị Bích Thủy				X		
76	Nguyễn Thị Tuyết Giang				X		
77	Nguyễn Văn Trung				X		
78	Nguyễn Hồng Quân				X		
79	Vũ Ngọc Lanh					X	
80	Nguyễn Minh Tuấn				X		
81	Đoàn Công Thức				X		
82	Nguyễn Thế Anh				X		
83	Đào Văn Minh				X		

STT	Nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	ThS	TS	TSKH
84	Lê Anh				X		
85	Lê Văn Hợp				X		
86	Trần Thị Bích Loan				X		
87	Hồ Thị Hiền			X			
88	Ngô Thùy Dung				X		
89	Phan Thị Thanh Lý				X		
90	Ngô Thị Thu Hoài			X			
91	Phạm Thị Thanh Vân				X		
92	Lê Thị Cẩm Tú				X		
93	Đỗ Thị Ngọc Lệ			X			
	Tổng của nhóm ngành	***0***	***0***	***15***	***71***	***5***	***0***
	Tổng giảng viên toàn trường	**1**	**15**	**88**	**323**	**65**	**1**

TP. Hồ Chí Minh ngày 9 tháng 2 năm 2017

KT. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đồng Văn Hướng